

TCVN 11546-3:2016

ISO 28499-3:2009

Xuất bản lần 1

**DA TRÂU VÀ DA NGHÉ -
PHẦN 3: PHÂN LOẠI THEO KHUYẾT TẬT**

Buffalo hides and buffalo calf skins - Part 3: Grading on the basis of defects

Lời nói đầu

TCVN 11546-3:2016 hoàn toàn tương đương với ISO 28499-3:2009. ISO 28499-3:2009 đã được rà soát và phê duyệt lại năm 2015 với bố cục và nội dung không thay đổi.

TCVN 11546-3:2016 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia TCVN/TC 120 Sản phẩm da biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Bộ tiêu chuẩn TCVN 11546 (ISO 28499), *Da trâu và da nghé* gồm các phần sau:

- TCVN 11546-1:2016 (ISO 28499-1:2009), *Phần 1: Mô tả các khuyết tật*;
- TCVN 11546-2:2016 (ISO 28499-2:2009), *Phần 2: Phân loại theo khối lượng và kích cỡ*;
- TCVN 11546-3:2016 (ISO 28499-3:2009), *Phần 3: Phân loại theo khuyết tật*.

Da trâu và da nghé -

Phần 3: Phân loại theo khuyết tật

*Buffalo hides and buffalo calf skins -
Part 3: Grading on the basis of defects*

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này đưa ra hướng dẫn phân loại da trâu và da nghé nguyên liệu hoặc được bảo quản, được xén diềm dùng để thuộc da trên cơ sở các khuyết tật quan sát được.

Tiêu chuẩn áp dụng cho da trâu nước và da nghé nước và không qui định cho da trâu rừng và da trâu Châu Mỹ (trâu Bison)

2 Thuật ngữ, định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này, sử dụng các thuật ngữ và định nghĩa sau đây.

2.1

Bảo quản (curing)

Phương pháp bảo quản tạm thời da nguyên liệu.

CHÚ THÍCH Việc bảo quản bao gồm việc xử lý da nguyên liệu để ngăn chặn sự thối rữa và sự phân hủy bởi vi sinh vật.

2.2

Khuyết tật (defect)

Hư hại xảy ra do bất kỳ nguyên nhân nào, trên da trâu và da nghé nguyên liệu hoặc được muối, từ đó làm giảm giá trị của da thuộc.

3 Khuyết tật

Trong tiêu chuẩn này, các khuyết tật được chia thành năm nhóm.

3.1 Khuyết tật tự nhiên do bệnh tật và ký sinh trùng trên động vật sống

Khuyết tật này là lỗ giòi, khuyết tật do bệnh hắc bào, bệnh ve, khuyết tật do chấy, nốt đậu mùa, sẹo, lở bướng, và vết khối u.

3.2 Khuyết tật cơ học lên động vật sống

Khuyết tật này là vết đóng dấu, vết thâm tím, sẹo, vết thương, hư hại do dây, vết đâm, cào sừng, vết gông,....

3.3 Khuyết tật do bẩn

Khuyết tật này do phân và nước tiểu.

3.4 Khuyết tật do lột da

Khuyết tật này là các vết cắt, cắt cổ họng, thịt thừa, hình dạng xấu, vết khía, vết bập dao lột, lỗ, nứt mặt cắt, hư tổn do máy kéo,...

3.5 Khuyết tật do bảo quản và lưu kho

Các khuyết tật dạng này là thối rữa, tuột lông, sần đỏ, dây muối, vết muối,...

4 Phân loại theo các khuyết tật

Da phải được chia thành ba loại theo các khuyết tật chấp nhận được tại thời điểm phân loại.

4.1 Loại một

Loại một bao gồm các loại da phù hợp với các yêu cầu sau:

- Da có hình dạng đẹp, được bảo quản sạch và tốt, không dấu hiệu thối rữa;
- Không có khuyết tật, đặc biệt ở phần móng và cổ;
- Không có vết đóng dấu.

4.2 Loại hai

Loại hai phải bao gồm các loại da phù hợp với các yêu cầu sau:

- Da có hình dạng đẹp và được bảo quản tốt, không có dấu hiệu thối rữa;
- cắt lột đến 20 % ở phần móng;
- có khuyết tật vết thương liền vừa phải và vết ve nhẹ;
- có phân và nước tiểu không bao phủ quá 10 % trên mỗi chân sau.

4.3 Loại ba

Loại ba phải bao gồm các loại da phù hợp với các yêu cầu sau:

- Da có hình dạng xấu;
- Các khuyết tật mờ bao phủ đến 50 % diện tích;
- vết cắt lột bao phủ đến 40 % diện tích;
- lỗ nhỏ bao phủ đến 50 % diện tích;

- da có một số khuyết tật thời rữa;
- da có phân và vết dầy nước tiểu nhiều hơn được chấp nhận đối với da Loại hai.

4.4 Da loại

Da loại gồm các loại da phù hợp với các yêu cầu sau:

- da có hình dạng rất xấu hoặc phế phẩm nhiều;
 - xuất hiện các lỗ lớn hơn, vết đóng dấu và vết sẹo;
 - có khuyết tật bao phủ từ 50 % diện tích da trở lên.
-